

Số: 78/QĐ-MNDL

Cần giờ, ngày 18 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường Mầm non Doi Lầu.

Căn cứ Quyết định 394/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Mầm non Doi Lầu;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 620/QĐ-GDDT ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

Căn cứ Thông báo số 621/QĐ-GDDT ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán quyết toán năm 2024 của Trường Mầm non Doi Lầu (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Phòng TC - KH (báo cáo);
-Phòng GD – ĐT;
- Lưu KT; VT.

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Kim Chi

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Mầm Non Dơi Lầu
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-MNDL ngày 18 tháng 04 năm 2025) của Trường Mầm Dơi Lầu

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	804.684.742	804.684.742	-	
1	Lệ phí			-	
2	Phí	-	-	-	
3	Thu dịch vụ	379.723.840	379.723.840	-	
	- Nguồn học phí (trong đó 189,923,840đ chuyển sang)	379.723.840	379.723.840	-	
4	Thu sự nghiệp				
	- Nguồn dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú bán trú:	424.960.902	424.960.902	-	
	- Nguồn thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	235.239.000	235.239.000	-	
	- Nguồn nhân nuôi dưỡng theo NQ04/2021/NQ-HDND	48.445.426	48.445.426	-	
	- Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	107.986.000	107.986.000	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	33.290.476	33.290.476	-	
I	Chi sự nghiệp	804.684.742	804.684.742	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	379.723.840	379.723.840	-	
a.1	Học phí công lập	379.723.840	379.723.840	-	
	* Chi thanh toán cá nhân	278.564.833	278.564.833	-	
	- Mục 6100. Tiền Phụ cấp	16.325.280	16.325.280	-	
	+ Tiền mục 6112. Tiền phục cấp ưu đãi YTHD	16.325.280	16.325.280	-	
	- Mục 6400. Phụ cấp khác	262.239.553	262.239.553	-	
	+ Tiền mục 6449. Chi 40% CCTL chi NQ03 Quí IV/2024	262.239.553	262.239.553	-	
	* Chi nghiệp vụ chuyên môn	96.318.767	96.318.767	-	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.824.753	5.824.753	-	
	+ Tiền mục 6501. Thanh toán tiền điện	5.824.753	5.824.753	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	528.000	528.000	-	
	+ Tiền mục 6599. Vật rẻ mau hỏng	528.000	528.000	-	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	216.000	216.000	-	

	+ Tiêu mục 6608. sách tạp chí	216.000	216.000	-	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	77.400.000	77.400.000	-	
	+ Tiêu mục 6757. Chi lương HD khoản	62.400.000	62.400.000	-	
	+ Tiêu mục 6758. Chi học lớp BDTX	15.000.000	15.000.000	-	
	- Mục 7000 Chi nghiệp vụ từng ngành	12.350.014	12.350.014	-	
	+ Tiêu mục 7049. Chi tiền nước bình	9.350.014	9.350.014	-	
	+ Tiêu mục 7049. Chi photo tài liệu	3.000.000	3.000.000	-	
	* Các khoản chi khác	4.840.240	4.840.240		
	7750. Chi khác	4.840.240	4.840.240		
	7756. Nộp thuế TNDN	4.840.240	4.840.240		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp	424.960.902	424.960.902		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	424.960.902	424.960.902		
a1	* Nguồn dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú bán trú:	235.239.000	235.239.000	-	
	Thanh toán cá nhân	162.564.850	162.564.850		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	162.564.850	162.564.850	-	
	+ Tiêu mục 6449. Chi 70% công phục vụ bán trú	162.564.850	162.564.850	-	
	Nghiệp vụ chuyên môn	68.249.650	68.249.650		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	60.442.650	60.442.650	-	
	+ Tiêu mục 6551. Chi mua VPP	33.595.000	33.595.000		
	+ Tiêu mục 6599. Chi mua ED, thiết bị phục vụ bán trú	26.847.650	26.847.650	-	
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.807.000	7.807.000	-	
	+ Tiêu mục 7006. Chi mua sách, tài liệu, tạp chí...	7.807.000	7.807.000	-	
	- Mục 7750. Chi khác	4.424.500	4.424.500	-	
	+ Tiêu mục 7756. Nộp thuế TNDN	4.424.500	4.424.500	-	
a2	* Nguồn thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	48.445.426	48.445.426	-	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.382.570	5.382.570		
	+ Tiêu mục 6449. Chi 40 CCTL%	5.382.570	5.382.570		
	Nghiệp vụ chuyên môn	43.062.856	43.062.856		
	- Mục 6500. Dịch vụ công cộng	8.545.680	8.545.680	-	
	+ Tiêu mục 6502. Chi tiền điện	8.545.680	8.545.680	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	34.482.676	34.482.676	-	
	+ Tiêu mục 6599. Chi mua ED, thiết bị phục vụ bán trú	34.413.676	34.413.676	-	
	- Mục 7750. Chi khác	34.500	34.500	-	
	+ Tiêu mục 7756. Nộp thuế TNDN	34.500	34.500	-	
a4	* Nguồn tiếng anh người nước ngoài	33.290.476	33.290.476	-	

	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.745.050	5.745.050		
	+ Tiêu mục 6449: Chi cho CB - GV - CNV phụ trách	1.228.430	1.228.430		-
	+ Tiêu mục 6449: Chi cho GV trợ giảng	1.228.430	1.228.430		
	+ Tiêu mục 6449: Chi 40% CCTL	3.288.190	3.288.190		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	7.389.146	7.389.146		
	+ Tiêu mục 6549: Chi mua vật tư văn phòng khác	7.389.146	7.389.146		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn	19.654.880	19.654.880		
	+ Tiêu mục 6757. Chi 80% chi trả cho GV trực tiếp giảng dạy	19.654.880	19.654.880		
	- Mục 7750. Chi khác	501.400	501.400		
	+ Tiêu mục 7756. Nộp thuế TNĐN	501.400	501.400		
a5	- Nguồn nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2021/NQ-H	107.986.000	107.986.000		-
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn	107.986.000	107.986.000		
	+ Tiêu mục 6757. Chi thuê NVND	105.826.280	105.826.280		-
	- Mục 7750. Chi khác	2.159.720	2.159.720		
	+ Tiêu mục 7756. Nộp thuế TNĐN	2.159.720	2.159.720		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí lệ phí nộp ngân sách nhà nước				-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.729.236.714	8.729.236.714		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.729.236.714	8.729.236.714		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.729.236.714	8.729.236.714		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.304.051.719	7.304.051.719		-
	* Thanh toán cá nhân	6.962.779.528	6.962.779.528		-
	- Mục 6000. Tiền lương	1.758.924.339	1.758.924.339		-
	+ Tiêu mục 6001. Lương biên chế	1.758.924.339	1.758.924.339		-
	- Mục 6050. Tiền công	415.440.000	415.440.000		-
	+ Tiêu mục 6051. Tiền lương hợp đồng NĐ111	415.440.000	415.440.000		-
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	1.085.546.357	1.085.546.357		-
	+ Tiêu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	51.526.650	51.526.650		-
	+ Tiêu mục 6102. Phụ cấp khu vực	59.244.000	59.244.000		-
	+ Tiêu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ	219.816.636	219.816.636		-
	+ Tiêu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	583.348.080	583.348.080		-
	+ Tiêu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	2.461.000	2.461.000		-
	+ Tiêu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	169.149.991	169.149.991		-
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể	37.333.533	37.333.533		-
	+ Tiêu mục 6299. Chi phúc lợi	37.333.533	37.333.533		-
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	561.942.586	561.942.586		-
	+ Tiêu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17%	412.245.327	412.245.327		-
	+ Tiêu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%	72.749.172	72.749.172		-
	+ Tiêu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%	48.130.224	48.130.224		-
	+ Tiêu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%	24.249.713	24.249.713		-
	+ Tiêu mục 6349. Bảo hiểm TNLD.. 0,5%	4.568.150	4.568.150		-

- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.103.592.713	3.103.592.713	-	
+ Tiêu mục 6404. Thu nhập tăng thêm	336.001.794	336.001.794	-	
+ Tiêu mục 6449. Chi hỗ trợ HD 111 theo NQ08	272.550.000	272.550.000	-	
+ Tiêu mục 6449. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ08	2.275.540.919	2.275.540.919	-	
+ Tiêu mục 6449. Chi trợ cấp tiết	13.000.000	13.000.000	-	
+ Tiêu mục 6449. Trợ cấp ngành	206.500.000	206.500.000	-	
* <i>Nghịệp vụ chuyên môn</i>	333.419.108	333.419.108		
- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	82.786.699	82.786.699	-	
+ Tiêu mục 6501. Thanh toán tiền điện	27.365.485	27.365.485	-	
+ Tiêu mục 6502. Thanh toán tiền nước	50.201.214	50.201.214	-	
+ Tiêu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	5.220.000	5.220.000	-	
- Mục 6550. Vật tư văn phòng	54.883.230	54.883.230	-	
+ Tiêu mục 6551. Văn phòng phẩm	22.420.000	22.420.000	-	
+ Tiêu mục 6559. Chi phong màn	32.463.230	32.463.230	-	
- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.950.000	4.950.000	-	
+ Tiêu mục 6605. Cuộc phí internet điện thoại	4.950.000	4.950.000	-	
- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	55.104.179	55.104.179	-	
+ Tiêu mục 6758. Chi thuê đào tạo lại cán bộ	55.104.179	55.104.179	-	
- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	32.990.000	32.990.000	-	
+ Tiêu mục 6905. Sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.815.000	13.815.000	-	
+ Tiêu mục 6912. Sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.175.000	19.175.000	-	
- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	102.705.000	102.705.000	-	
+ Tiêu mục 7001: Chi mua đồ dùng dạy học	50.225.000	50.225.000		
+ Tiêu mục 7049: Chi khác	52.480.000	52.480.000	-	
Các khoản chi khác	7.853.083	7.853.083		
- Mục 7750. Chi khác	7.853.083	7.853.083	-	
+ Tiêu mục 7756: Phí và lệ phí	2.314.000	2.314.000	-	
+ Tiêu mục 7757: Chi bảo hiểm cháy nổ	2.744.683	2.744.683		
+ Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác	2.794.400	2.794.400	-	
3,2				
* <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.425.184.995	1.425.184.995	-	
	1.218.564.995	1.218.564.995	-	
- Mục 6100. Phụ cấp lương	461.575.000	461.575.000		
+ Tiêu mục 6149. Phụ cấp hỗ trợ NQ 01/2014	461.575.000	461.575.000		
- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ HSSV	294.540.000	294.540.000	-	
+ Tiêu mục 6156. Miễn giảm học phí	43.650.000	43.650.000	-	
+ Tiêu mục 6157. Chi phí học tập	83.850.000	83.850.000	-	
+ Tiêu mục 6199. Các khoản hỗ trợ khác	167.040.000	167.040.000		
- Mục 6200. Khen thưởng	89.999.995	89.999.995	-	
+ Tiêu mục 6201: Khen thưởng	89.999.995	89.999.995	-	
- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	372.450.000	372.450.000		

	+ Tiêu mục 6449. Trợ cấp tết	55.800.000	55.800.000		
	+ Tiêu mục 6449. Hỗ trợ GV mới ra trường	9.000.000	9.000.000		
	+ Tiêu mục 6449. Trợ cấp GV theo trình độ chuyên môn	196.500.000	196.500.000		
	+ Tiêu mục 6449. Hỗ trợ Giáo viên theo tính chất công việc	111.150.000	111.150.000		
	* <i>Nghịệp vụ chuyên môn</i>	206.620.000	206.620.000	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	4.500.000	4.500.000	-	
	+ Tiêu mục 6552. Vật tư văn phòng khác	4.500.000	4.500.000	-	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn	185.220.000	185.220.000	-	
	+ Tiêu mục 6757. Chi thuê lao động trong nước	185.220.000	185.220.000	-	
	- Mục 6950. Mua sắm TSCĐ phục vụ công tác CM	16.900.000	16.900.000	-	
	+ Tiêu mục 6999. Tài sản và thiết bị khác	16.900.000	16.900.000	-	
II	Nguồn vốn viện trợ			-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong cuộc họp hội đồng sư phạm ngày 18 tháng 04 năm 2025

Cần Giờ, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Thư trưởng đơn vị


 Trần Thị Kim Chi



TRƯỜNG MÂM NÔN DOI LẦU
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Giờ, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BIÊN BẢN

V/v niêm yết công khai xét duyệt quyết toán năm 2024

I. Thời gian: 08 giờ 30 phút ngày 18 tháng 04 năm 2025.

II. Địa điểm: Hội trường, Trường Mâm non Doi Lầu.

III. Thành phần:

- Bà Trần Thị Kim Chi - Hiệu trưởng
- Lê Thị Mỹ Hằng - P. Hiệu trưởng
- Hồ Thị Tuyết An - P. Hiệu trưởng
- Bà Trần Thảo Linh - Chủ tịch công đoàn
- Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Trưởng ban Thanh tra
- Bà Trần Lệ Xuân - Nhân viên Kế toán
- Bà Nguyễn Thị Phước Nghĩa - Thư kí Hội đồng

IV. Nội dung:

1. Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai của Trường Mâm non Doi Lầu về công khai xét duyệt quyết toán năm 2024.

- Công khai xét duyệt quyết toán năm 2024

2. Thời gian niêm yết nội dung công khai:

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 18 tháng 05 năm 2025 (30 ngày).

3. Địa điểm công khai:

- Công khai trên bản tin trường.
- Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường.

4. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp. SĐT: 028.22190049.

Biên bản được lập xong vào lúc 09 giờ 30 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thông nhất kí tên dưới đây.

Biên bản lập thành 02 bản.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Nguyễn Thị Phước Nghĩa

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kim Chi

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Thị Huỳnh Như

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Trần Thảo Linh

KẾ TOÁN



Trần Lệ Xuân